

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THOẠI SƠN
(Kèm theo Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				TT. Núi Sập	TT. Phú Hòa	TT. Óc Eo	Xã Tây Phú	Xã An Bình	Xã Vĩnh Phú	Xã Vĩnh Trạch	Xã Phú Thuận	Xã Vĩnh Chánh	Xã Định Mỹ	Xã Định Thành	Xã Mỹ Phú Đông	Xã Vọng Đông	Xã Vĩnh Khánh	Xã Thoại Giang	Xã Bình Thành	Xã Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.464,95	625,16	530,21	951,98	3.192,64	2.464,15	3.319,14	1.787,51	2.744,03	2.880,86	3.287,37	2.804,13	2.836,91	2.552,19	3.124,17	2.583,91	2.412,71	2.367,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38.212,54	469,51	408,79	620,70	3.139,92	2.421,94	3.194,41	1.542,28	2.516,01	2.770,34	3.205,56	2.525,86	2.802,89	2.449,08	2.960,38	2.494,56	2.360,33	2.329,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	38.212,54	469,51	408,79	620,70	3.139,92	2.421,94	3.194,41	1.542,28	2.516,01	2.770,34	3.205,56	2.525,86	2.802,89	2.449,08	2.960,38	2.494,56	2.360,33	2.329,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	69,52	0,64	2,08	3,55	8,43	-	5,52	10,69	18,53	0,98	0,09	0,79	-	2,13	15,38	0,73	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.376,14	83,28	99,21	184,87	31,51	34,13	94,48	145,94	85,85	58,52	69,90	130,95	25,89	85,74	99,11	74,04	44,73	27,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	130,98	-	-	130,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	51,89	51,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi thủy sản	NTS	512,59	19,85	20,13	11,67	12,77	8,08	24,72	75,35	123,64	51,03	11,83	51,05	8,13	15,25	49,29	14,51	5,39	9,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	108,75	-	-	-	-	-	-	13,26	-	-	-	95,48	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,55	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	2,27	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.602,70	325,40	262,58	238,88	325,44	306,78	466,19	406,70	380,47	382,62	421,63	679,00	252,54	391,80	476,04	360,08	583,95	342,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.234,31	-	-	-	60,08	59,60	106,80	159,64	92,92	88,69	72,20	114,24	49,93	101,37	100,68	82,44	82,96	62,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	275,08	105,32	92,91	76,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,74	6,30	1,05	0,62	0,84	0,70	0,78	1,24	0,73	0,42	0,99	0,37	0,66	0,59	1,36	0,84	0,68	0,58

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				TT. Núi Sập	TT. Phú Hòa	TT. Óc Eo	Xã Tây Phú	Xã An Bình	Xã Vĩnh Phú	Xã Vĩnh Trạch	Xã Phú Thuận	Xã Vĩnh Chánh	Xã Định Mỹ	Xã Định Thành	Xã Mỹ Phú Đông	Xã Vọng Đông	Xã Vĩnh Khánh	Xã Thoại Giang	Xã Bình Thành	Xã Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,16	7,46	3,36	2,45	1,30	1,19	1,22	6,61	1,34	1,14	1,00	8,48	1,04	1,12	1,05	1,41	1,39	1,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,82	9,85	29,79	2,84	3,53	1,03	1,27	8,66	1,50	10,91	1,35	8,83	1,02	15,44	1,11	11,07	3,55	1,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,90	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.282,78	129,66	61,09	110,02	169,17	165,63	246,94	147,27	214,56	242,28	262,99	359,76	92,33	180,85	317,87	195,42	182,36	204,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.736,41	73,92	47,34	55,51	99,32	99,47	136,15	72,12	86,25	113,02	141,53	196,66	70,03	77,49	182,47	89,34	86,58	109,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.511,42	44,93	13,21	40,13	69,50	66,00	109,66	74,19	127,55	128,94	121,14	160,95	21,81	102,67	134,18	106,04	95,28	95,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,16	-	-	14,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,63	2,27	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,50	0,16	-	-	0,18	-	-	0,04	-	-	0,11	0,70	0,31	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THOẠI SƠN

(Kèm theo Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THOẠI SƠN

(Kèm theo Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				TT. Núi Sập	TT. Phú Hòa	TT. Óc Eo	Xã Tây Phú	Xã An Bình	Xã Vĩnh Phú	Xã Vĩnh Trạch	Xã Phú Thuận	Xã Vĩnh Chánh	Xã Định Mỹ	Xã Định Thành	Xã Mỹ Phú Đông	Xã Vọng Đông	Xã Vĩnh Khánh	Xã Thoại Giang	Xã Bình Thành	Xã Vọng Thê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,56	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.